

duoyinzi

聂敏熙 主编

多音字 读音规范手册

• 基础语文工具书

• 普通话教与学必备书

duoyinzi duyin

guifan

shouce

巴蜀书社

多音字读音规范手册

· 聂敏熙 聂虹幸 主 编

已 蜀 書 社

图书在版编目(CIP)数据

多音字读音规范手册/聂敏熙、聂虹幸主编. —修订本. —成都:巴蜀书社, 2001.3

ISBN 7-80523-831-6

I. 多… II. 聂… III. 汉字—多音字—语音—手册 IV. H12-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2001)第 09139 号

策划编辑:罗 红

责任编辑:罗 红

责任校对:潘 锦

封面设计:何东琳

印制监督:王江焰

本书无四川省版权防盗标识,即为盗版。版权所有,违者必究,
举报有奖。举报电话:(028)6636481 6241146

多音字读音规范手册

聂敏熙 聂虹幸 主编

巴蜀书社出版发行

(成都盐道街三号)

总编室电话(028)6656816

发行科电话(028)6662019

四川省新华书店经销

郫县科技书刊印刷厂印刷

成都郫县东街三段 (028)7864170

开本 850×1168 1/32 印张 7.625 字数 200 千

2003 年 1 月第三版

2003 年 1 月第 5 次印刷

ISBN7-80523-831-6/H·29

定价:12.00 元

说 明

一、本手册所收录的多音字主要指条件变读字,也包括部分自由变读的字,总计 496 个。可分为以下几类:形同而音、义不同的,如“宿”(sù)、“宿”(xiǔ)、“宿”(xiù);形同、义同而读音不同,各有其适用范围的,如“血”(xuè)、“血”(xiě);形同、义同而习惯上有几个不同读音的,如“谁”(shuí)、“谁”(shéi)。

二、编纂本手册的直接原因是教学普通话的需要。实际上这是一本最基础的语文工具书,它的作用并不局限于推广普通话。对于学生、教师乃至使用汉语言文字的各行各业均具有参考和适用价值。

三、本手册全部字条的排列原则是:一般根据各字最通常的读音,按音序安排先后顺序。每个字则按音项分立条目,并分别在字的右下角加阿拉伯数字表明次第,如“宿₁、宿₂、宿₃”,“血₁、血₂”,“谁₁、谁₂”。

四、各字条按普通话读音用汉语拼音注音,并释义,必要时兼交代用法、适用范围等。释义以现代汉语共同语为准,一般不列方言义和古义。各字条下尽量列举用例,以便分辨和掌握。

五、对用例的注音,不论词、自由短语或固定短语、句子,一般均按词分写;念轻声的字音,不标声调符号;上声音节和“一、不”等字,均注原调,不标变调。

六、为便于翻检,正文前列有《汉语拼音检字表》和《汉字笔画检字表》,可供选用。

总 目

汉语拼音检字表	1
汉字笔画检字表	17
正文	1
附录:古入声常用字普通话读音表	210

汉语拼音检字表

(字右边的数字指正文页码)

A		扒	2	堡	5	秘	117
ā		吧	3	bào		辟	7
阿	1	bǎ		刨	125	臂	7
腌	185	把	3	曝	6	裨	7
a		bà		bēi		biǎn	
呵	63	把	3	背	6	扁	8
āi		耙	3	bèi		biàn	
挨	1	ba		背	6	便	8
ái		吧	3	bei		biāo	
挨	1	bǎi		臂	7	膘	129
ǎi		伯	10	bēn		biē	
欸	44	柏	4	奔	6	瘪	9
ài		bǎng		bèn		bié	
艾	1	膀	4	奔	6	别	9
āo		bàng		bēng		biē	
熬	2	蚌	4	绷	7	瘪	9
凹	2	磅	4	běng		biè	
áo		bāo		绷	7	别	9
熬	2	炮	126	bèng		bīn	
ào		剥	10	蚌	4	槟	10
拗	2	báo		绷	7	bīng	
B		薄	5	bì		槟	10
bā		bǎo		泌	117	bīng	

屏	129	采	11	杈	14	尺	22
bō		cān		杈	16	chèn	
剥	10	参	12	叉	14	称	20
bó		cāng		刹	16	chen	
伯	10	伦	12	差	14	伦	12
泊	10	cáng		chāi		chēng	
柏	4	藏	12	拆	16	称	20
薄	5	cāo		差	14	chéng	
bǒ		操	13	chán		乘	21
簸	11	cào		单	31	盛	150
bò		操	13	禅	16	澄	21
柏	4	cè		chàn		chèng	
薄	5	侧	13	颤	17	称	20
簸	11	cēn		cháng		chí	
bo		参	12	长	17	匙	21
卜	11	céng		场	18	chǐ	
bū		曾	194	倘	160	尺	22
卜	11	chā		裳	19	chōng	
堡	5	叉	14	chāng		冲	22
bù		杈	14	场	18	chóng	
埔	131	差	14	chāo		重	203
C		嚓	11	绰	26	种	202
cā		chá		剿	83	chòng	
拆	16	查	15	cháo		冲	22
嚓	11	chǎ		朝	19	chóu	
cǎi		叉	14	chē		仇	23
采	11	杈	16	车	19	chòu	
cài		chà		chē		臭	23

处	chǔ	23	伺	cì	157	逮	dài	30	地	dì	36
处	chù	23	刺	cì	27	大	dà	29	的	de	37
处	chǔ	23		cōng		待	dài	30	得	dé	34
畜	chù	181	枳	zhǐ	27	逮	dài	30		děi	34
	chuāi			cù			dān			dèng	
揣	chuāi	24	卒	zú	207	担	dān	30	澄	chéng	21
揣	chuǎi	24		cuán		单	dān	31		dī	
	chuài		攒	cuān	193		dǎn		提	tí	161
啜	chuài	26		cuō		掸	dǎn	32	滴	dī	35
揣	chuāi	24	撮	cuō	27	疸	dǎn	31	镝	dí	36
	chuán		D				dàn			dí	
传	chuán	24	答	dā	28	石	dàn	150	的	dí	37
	chuāng		嗒	dā	159	担	dān	30	滴	dī	35
创	chuāng	26		dá		弹	dàn	32	翟	dí	36
	chuáng		打	dá	28		dāng		镝	dí	36
幢	chuáng	25	答	dā	28	当	dāng	32		dì	
	chuàng		沓	dá	158		dàng		地	dì	36
创	chuàng	26		dǎ		当	dāng	32	的	dí	37
	chuò		打	dǎ	28	叨	dāo	160		diàn	
啜	chuò	26		dà			dǎo		钿	diàn	37
绰	chuò	26	大	dà	29	倒	dào	33	鸟	diǎo	123
	cī			da			dào			diào	
刺	cì	27	疸	dǎn	31	倒	dào	33	调	diào	164
差	cī	14		dāi			dé			dié	
	cí		待	dāi	30	得	dé	34	喋	díe	38
兹	cí	207		dǎi			de			dīng	

丁	38	圉	42	繁	46	佛	48
钉	38	顿	42	fāng		服	49
酊	39	duó		坊	46	fǔ	
dīng		度	41	fáng		父	50
酊	39	duō		坊	46	脯	50
dìng		垛	43	fāng		fù	
钉	38	duò		衍	124	父	50
dòng		驮	167	fēi		服	49
垌	39	垛	43	菲	46	G	
峒	39	E		fēi		gā	
dōu		ē		菲	46	夹	76
都	40	阿	1	fēn		咖	51
dōu		ě		分	47	伽	137
斗	39	恶	43	fèn		胥	53
dòu		è		分	47	gài	
斗	39	恶	43	féng		芥	87
读	41	ê		缝	48	gān	
dū		欸	44	fèng		干	51
都	40	ei		缝	48	杆	52
dú		欸	44	fó		gǎn	
读	41	F		佛	48	杆	52
顿	42	fā		fǒu		gàn	
dǔ		发	44	否	48	干	51
肚	41	fà		fū		gāng	
dù		发	44	夫	49	扛	95
肚	41	fān		fú		钢	52
度	41	番	45	夫	49	gàng	
dùn		fán		夫	49	钢	52

膏	gāo	53	更	gèng	55	括	97	还	hái	72	
镐	gǎo	53	红	gōng	68	观	guān	58	汗	hán	61
膏	gào	53	供	gòng	56	冠	109	汗	hàn	61	
纥	gē	66	供	gòng	56	莞	guǎn	59	行	háng	179
咯		93	勾	gōu	56	观	guàn	58	吭	61	
咯		53	句		90	冠	59		hàng		
搁		54	枸		57		guī		行	179	
蛤	gé	54	枸	gǒu	57	龟	60		巷	176	
咯		53	勾	gòu	56	傀	97		号	háo	62
搁		54	估		57	柜	guì		貉	67	
葛	gě	54	呱	gū	58	桧	60		好	hǎo	61
个		54	骨		57	涡	guō		号	hào	62
合		64	谷	gǔ	57		H		好	61	
葛	gè	54	骨		57	哈	hā		镐	53	
个		54	贾		77	蛤	há		喝	hē	64
给	gěi	55	鹄		58	虾	54		呵	63	
更	gēng	55	估	gù	57		hǎ		和	hé	65
颈	gěng	90	呱	guā	58	哈	hà		合	64	
						哈	60		纥	66	

荷	66		hú		hún	济	75
核	66	和	65	混	74	jiā	
貉	67	核	66	混	hùn	夹	76
	hè	鹄	58	混	74	伽	137
吓	174	糊	70		huō	茄	137
和	65		hǔ	豁	74	家	76
荷	66	浒	70		huó	jiá	
喝	64		hù	和	65	夹	76
	héng	糊	70		huò	jiǎ	
行	179		huā	和	65	贾	77
横	67	哗	71	豁	74	假	78
	hèng		huá	J		jià	
横	67	划	71	jī		价	78
	hōng	华	70	几	74	假	78
哄	68	哗	71	奇	132	jiān	
	hóng		huà	缉	75	间	79
红	68	划	71	稽	75	浅	133
虹	69	华	70		jí	监	80
	hōng		huán	诘	84	犍	80
哄	68	还	72	藉	87	jiàn	
	hòng		huǎng	jī		间	79
哄	68	晃	72	几	74	监	80
	hóu		huàng	济	75	槛	80
侯	69	晃	72	给	55	jiāng	
	hòu		huì	jì		将	80
侯	69	会	73	系	173	jiàng	
	hū	桧	60	祭	76	虹	69
糊	70	溃	97	芥	76	将	80

降	81	解	86	柜	60	浚	93
强	134	藉	87	枸	57	菌	93
jiāo		jie		jù		K	
教	83	价	78	句	90	kā	
jiáo		家	76	俱	90	咖	51
嚼	82	jīn		据	91	kǎ	
jiǎo		禁	88	juān		卡	132
角	82	jīn		圈	140	咯	93
饶	83	尽	87	juǎn		kǎi	
剿	83	jìn		卷	91	楷	94
jiào		尽	87	juàn		kān	
校	177	劲	88	卷	91	看	94
觉	92	禁	88	圈	140	kǎn	
教	83	jīng		jué		槛	80
嚼	82	经	89	角	82	kàn	
jiē		jīng		觉	92	看	94
节	84	颈	90	倔	92	káng	
结	85	jìng		噓	93	扛	95
楷	94	经	89	蹶	92	kē	
jié		劲	88	嚼	82	呵	63
节	84	jū		juē		颞	95
诘	84	车	19	蹶	92	ké	
结	85	据	91	juè		壳	95
桔	86	俱	90	倔	92	颞	95
jiē		jú		jūn		kě	
解	86	桔	86	龟	60	可	95
jiè		jǔ		菌	93	kè	
芥	87	咀	90	jùn		可	95

kēng	了	104	凉	101	陆	107
吭 61	lei		量	102	溜	106
kōng	勒	99	liāo		lo	
空 96	lei		撩	103	咯	93
kòng	累	100	liáo		lōng	
空 96	擂	99	撩	103	隆	107
kuài	lei		燎	103	lóng	
会 73	累	100	liǎo		笼	106
kuǐ	lei		了	104	隆	107
愧 97	累	100	燎	103	lǒng	
kui	擂	99	lie		笼	106
溃 97	lēng		咧	104	lòng	
kuò	棱	100	liē		弄	124
括 97	léng		咧	104	lōu	
L	棱	100	lin		搂	107
lā	li		淋	105	lǒu	
拉 98	丽	101	lin		搂	107
lá	li		淋	105	lòu	
拉 98	丽	101	ling		露	108
là	栎	101	棱	100	lù	
落 111	liǎ		lǐng		六	106
lào	俩	101	令	105	陆	107
络 110	liáng		ling		绿	108
落 111	凉	101	令	105	露	108
lè	量	102	liū		lǔ	
勒 99	liāng		溜	106	捋	108
乐 98	俩	101	liù		lù	
le	liàng		六	106	绿	108

率	155	蚂	112	mēng	mǒ	
	lūn	蚂	mà	蒙	118	
抡	109	蚂	112	méng	mò	
	lún	吗	ma	氓	168	
论	109	吗	112	蒙	114	
抡	109		mái	měng	抹	118
纶	109	埋	112	蒙	冒	113
	lùn		mài	mī	脉	112
论	109	脉	112	眯	磨	118
	luō		mán	mí	móu	
捋	108	埋	112	眯	牟	119
啰	110	蔓	113	靡	缪	117
	luó		màn	mǐ	mú	
啰	110	蔓	113	靡	模	117
	luò		máng	mì	mù	
咯	93	氓	115	泌	牟	119
络	110		māo	秘	N	
落	111	猫	113	miǎn	nā	
	luo		máo	渑	那	120
啰	110	猫	113	miào	南	121
M			mào	缪	nǎ	
抹	mā	冒	113	miù	哪	120
摩	119		méi	缪	nà	
摩	118	没	114	mó	那	120
	má		mēn	模	娜	120
吗	112	闷	114	摩	na	
	mǎ		mèn	磨	哪	120
吗	112	闷	114	无	nán	

南	121	niù	膀	4	piān
难	121	拗 2	磅	4	片 128
nàn		nòng	pàng		扁 8
难	121	弄 124	胖	125	pián
né		nüè	pāo		便 8
哪	120	疟 124	泡	126	piàn
ne		nuó	páo		片 128
呢	122	娜 120	刨	125	piāo
něi		O	炮	126	漂 129
哪	120	ōu	跑	125	piáo
nèi		区 138	pǎo		朴 130
那	120	洳 124	跑	125	piǎo
ní		òu	pào		苕 49
呢	122	洳 124	泡	126	漂 129
泥	122	P	炮	126	piào
nì		pá	pēn		漂 129
泥	122	扒 2	喷	127	骠 129
nián		耙 3	pèn		piē
粘	196	pǎi	喷	127	撇 129
niǎo		迫 130	pī		piě
鸟	123	pān	劈	127	撇 129
níng		番 45	pí		píng
宁	123	pán	裨	7	屏 129
拧	123	胖 125	pǐ		pō
nǐng		pāng	否	48	朴 130
拧	123	膀 4	劈	127	泊 10
nìng		páng	pì		pó
宁	123	衍 124	辟	7	繁 46

pò	铅	133	壳	95	阙	140
朴	qián		翘	136	què	
迫	荨	133	鞘	136	雀	140
pū	犍	80	qiē		阙	140
仆	qiǎn		切	136	R	
铺	浅	133	qié		rāng	
pú	qiàn		伽	137	嚷	141
仆	纤	133	茄	137	ràng	
脯	茜	134	qiè		嚷	141
pǔ	qiāng		切	136	rén	
朴	抢	135	qīn		任	141
埔	呛	134	亲	137	rèn	
pù	qiáng		qìng		任	141
铺	强	134	亲	137	甚	149
堡	qiǎng		qiū		S	
曝	抢	135	龟	60	sā	
Q	强	134	qiú		撒	142
qī	qiàng		仇	23	sǎ	
蹊	呛	134	qū		撒	142
缉	qiāo		区	138	sāi	
qí	悄	136	曲	139	塞	142
奇	雀	140	qǔ		sài	
芥	qiáo		曲	139	塞	142
qǐ	翘	136	qu		sǎn	
稽	qiǎo		戍	180	散	143
qiǎ	悄	136	quān		sàn	
卡	雀	140	圈	140	散	143
qiān	qiào		quē		sāng	

丧	143	单	31	参	12	熟	152
sàng		扇	147	莘	149	shǔ	
丧	143	掸	32	shén		属	153
sāo		禅	16	什	150	数	154
臊	144	shang		shèn		shù	
sǎo		裳	19	甚	149	术	153
扫	144	shāo		shéng		数	154
sào		稍	147	澠	117	shuā	
扫	144	鞘	136	shěng		刷	155
臊	144	sháo		省	149	shuà	
sè		苕	163	shèng		刷	155
色	145	shǎo		乘	21	shuài	
塞	142	少	147	盛	150	率	155
shā		shào		shí		shuí	
杉	146	少	147	什	150	谁	155
刹	16	召	197	石	150	shuì	
莎	158	稍	147	拾	152	说	156
煞	146	shé		识	151	shuō	
shà		折	197	shì		说	156
厦	146	蛇	148	氏	152	shuò	
煞	146	shě		似	156	数	154
shāi		舍	148	峙	201	sì	
色	145	shè		shi		似	156
shān		舍	148	匙	21	伺	157
杉	146	拾	152	殖	200	sōng	
栅	195	shéi		shóu		忪	157
扇	147	谁	155	熟	152	sù	
shàn		shēn		shú		宿	157